

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu
để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 127/QĐ-TTg ngày 24/01/2022 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành giai đoạn 2022-2025; số 2670/QĐ-TTg ngày 08/12/2025 về bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau

khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 13810/TTr-STC ngày 19/12/2025 về việc phê duyệt phân bổ nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí: 930.000 triệu đồng (*Chín trăm ba mươi tỷ đồng*).

Trong đó:

- Hoàn nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2025:

147.489 triệu đồng

- Bổ sung cho các địa phương, đơn vị kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

782.511 triệu đồng

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

8. Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 2670/QĐ-TTg ngày 08/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các địa phương, đơn vị để tổ chức thực hiện; đồng thời hoàn trả nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. Các địa phương, đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm triệt để, hiệu quả, không thất thoát, không lãng phí; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác của số liệu và các quyết định của mình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Hiệu trưởng các trường: Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cao đẳng Y tế, Trung cấp thương mại du lịch, Trung cấp nghề kỹ nghệ; Chủ tịch UBND các xã, phường và Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT (TĐN103022).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục

TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh)

ST T	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	Trong đó									
			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non và chính sách hỗ trợ trẻ em Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 và số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
	TỔNG CỘNG	782.511	499.564	28.313	2.078	433	33.576	6.053	130	78.389	63.147	70.828
I	Các đơn vị cấp tỉnh	149.581	141.688		2.078	433	3.161	2.091	130			
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	132.134	126.882				3.161	2.091				
2	Trường Cao đẳng Y tế	9.389	9.389									
3	Trường Trung cấp thương mại du lịch	2.912	2.912									
4	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4.520	2.009		2.078	433						
5	Trường Trung cấp nghề kỹ nghệ	626	496						130			
I	Các xã, phường	632.930	357.876	28.313			30.415	3.962		78.389	63.147	70.828
1	Phường Hạc Thành	19.989	10.437	611				173		4.936	3.832	
2	Phường Quảng Phú	11.521	5.194	689						2.921	233	2.484
3	Phường Đông Quang	9.079	2.552							2.599	1.380	2.548
4	Phường Hàm Rồng	5.256	2.792	544						1.100	820	
5	Phường Nguyệt Viên	7.126	3.370	3.277							479	
6	Phường Đông Sơn	9.124	5.706	83						935	2.400	
7	Phường Đông Tiến	4.571	3.327								1.244	
8	Phường Sầm Sơn	7.908	1.019							4.333	2.556	
9	Phường Nam Sầm Sơn	3.697	3.427								270	
10	Phường Bim Sơn	5.088								3.806	1.282	
11	Phường Quang Trung	3.476	1.674	188							1.163	451
12	Phường Ngọc Sơn	7.663	5.667	273						1.421	302	
13	Phường Tân Dân	3.382	2.101								206	1.075
14	Phường Hải Lĩnh	3.022	2.345								226	451
15	Phường Tĩnh Gia	10.988	8.583	605				190		1.576	34	
16	Phường Đào Duy Từ	5.310	3.307	457						184	118	1.244
17	Phường Hải Bình	6.523	3.181	782						502	203	1.855
18	Phường Trúc Lâm	3.942	2.617	491							229	605
19	Phường Nghi Sơn	4.908	3.114	43			601				160	990

ST T	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	Trong đó									
			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non và chính sách hỗ trợ trẻ em Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục cô trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 và số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
86	Xã Thiệu Tiến	2.430	1.848								582	
87	Xã Thiệu Toán	2.195	1.897								298	
88	Xã Vĩnh Lộc	655									655	
89	Xã Tây Đô	2.552	2.069								483	
90	Xã Biện Thượng	3.957	2.844							225	888	
91	Xã Kim Tân	7.622	4.838				60			1.696	1.028	
92	Xã Vân Du	3.947	2.108	171						142	734	792
93	Xã Ngọc Trạo	3.539	2.331	200						436	572	
94	Xã Thạch Bình	8.869	3.962	321			14			3.123	897	552
95	Xã Thạch Quảng	1.991	1.542	365							84	
96	Xã Thành Vinh	2.247	1.067	357							823	
97	Xã Cẩm Thủy	3.491	2.635	142							714	
98	Xã Cẩm Thạch	5.475	2.593	171							189	2.522
99	Xã Cẩm Tân	3.136	1.657	1							199	1.279
100	Xã Cẩm Vân	2.407	2.264								143	
101	Xã Cẩm Tú	3.008	2.767	126							115	
102	Xã Ngọc Lặc	6.729	2.349								1.072	3.308
103	Xã Thạch Lập	3.733	2.078				189				118	1.348
104	Xã Kiên Thọ	2.628	1.441	86			23				388	690
105	Xã Minh Sơn	1.704	515				256	659			274	
106	Xã Ngọc Liên	4.519	2.476								499	1.544
107	Xã Nguyệt Ấn	3.012	1.903	298							211	600
108	Xã Như Thanh	11.786	5.170	444			95	687		4.695	87	608
109	Xã Xuân Du	2.628	2.435	172							21	
110	Xã Mậu Lâm	7.115	1.849	187			4.875				204	
111	Xã Thanh Kỳ	3.631	477	314						2.685		155
112	Xã Yên Thọ	5.686	2.523	14			581				255	2.313
113	Xã Xuân Thái	562		174			344					44
114	Xã Linh Sơn	2.184	876	271			268	90			420	259
115	Xã Đồng Lương	2.366	604				198			465	75	1.024
116	Xã Văn Phú	692					692					
117	Xã Giao An	314					296				18	
118	Xã Yên Khương	727		426			124					177

ST T	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	Trong đó									
			Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non và chính sách hỗ trợ trẻ em Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ hưu trí xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 và số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
119	Xã Yên Thắng	1.218		93			232				7	886
120	Xã Bá Thước	2.296									300	1.996
121	Xã Thiết Ống	2.143	1.218								318	607
122	Xã Văn Nho	1.629	350	267			328				351	333
123	Xã Cỗ Lũng	1.603	724								286	593
124	Xã Pù Luông	2.060									254	1.806
125	Xã Điền Lư	3.319	1.966								326	1.027
126	Xã Điền Quang	1.329	365	193			443				328	
127	Xã Quý Lương	2.511	909	491			858				253	
128	Xã Hồi Xuân	2.315	1.507	532							276	
129	Xã Hiền Kiệt	1.060	292	394							286	88
130	Xã Nam Xuân	606	96	194							246	70
131	Xã Phú Lệ	114									114	
132	Xã Phú Xuân	2.248	337	345			635	148			110	673
133	Xã Thiên Phú	1.069	386	412			140				131	
134	Xã Trung Sơn	97									97	
135	Xã Trung Thành	720									72	648
136	Xã Thường Xuân	4.556	3.782	35			509				230	
137	Xã Luận Thành	1.230	944								286	
138	Xã Tân Thành	60									60	
139	Xã Xuân Chinh	267									267	
140	Xã Thắng Lộc	73									73	
141	Xã Yên Nhân	39									39	
142	Xã Vạn Xuân	639	320	162			56				30	71
143	Xã Bát Mọt	506		168			308				30	
144	Xã Lương Sơn	1.091	922				95				74	
145	Xã Như Xuân	3.947	2.258	191			249			467	246	536
146	Xã Thanh Phong	5.782		1.041			1.171			3.036	135	399
147	Xã Hóa Quý	2.742	1.143	93			190			1.274	42	
148	Xã Thanh Quân	6.404	148	696			1.573			3.286	235	466
149	Xã Thượng Ninh	1.862	297							1.312	253	
150	Xã Xuân Bình	1.498	1.294									204
151	Xã Mường Lát	1.709		466			755	6		464	18	

[illegible]